ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3300 /QĐ-UBND	*Lệ Thủy, ngày 18 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, GPMB công trình: Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình quy định bảng giá các loại đất và phân loại đô thị, loại xã, khu vực, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2015-2019 và kết quả điều tra khảo sát giá đất thị trường;

Căn cứ Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ủy quyền định giá đất cụ thể, xác định giá khởi điểm trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất;

Theo Biên bản số 13/BB-ĐGĐ ngày 27/6/2018 của Hội đồng thẩm định giá đất huyện về việc xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB công trình: Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy bị ảnh hưởng do GPMB công trình: Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên

Thủy như sau:

- Giá đất chuyên trồng lúa nước (LUC), vị trí 1, thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình bằng 1,0 lần so với giá đất trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014, đơn giá là: **33.000 đồng/m^2**.

- Giá đất chuyên trồng lúa nước (LUC), vị trí 1, xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình bằng 1,0 lần so với giá đất trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014, đơn giá là: **33.000 đồng/m^2**.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện căn cứ giá đất cụ thể tại Điều 1 để tính tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB công trình Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế&Hạ tầng, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan và các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đăng website UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sơn

PHỤ LỤC:

GIÁ CÁC THỬA ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI THỊ TRẤN KIẾN GIANG VÀ XÃ LIÊN THỦY

(Kèm theo Quyết định số 3300 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Lệ Thủy)

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
I	**Thị trấn Kiến Giang**									
1	12	98(1)	LUC	22,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
2	12	99(1)	LUC	105,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
3	12	100(1)	LUC	193,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
4	12	101(1)	LUC	179,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
5	12	102(1)	LUC	247,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
6	12	117(1)	LUC	246,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
7	12	116(1)	LUC	487,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
8	12	115(1)	LUC	241,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
9	12	114(1)	LUC	144,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
10	12	113(1)	LUC	239,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
11	12	112(1)	LUC	143,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
12	12	111(1)	LUC	330,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
13	12	142(1)	LUC	233,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
14	12	143(1)	LUC	278,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
15	12	144(1)	LUC	184,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
16	12	145(1)	LUC	274,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
17	12	146(1)	LUC	271,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
18	12	147(1)	LUC	402,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
19	12	148(1)	LUC	178,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
20	12	159(1)	LUC	392,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
21	12	158(1)	LUC	301,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
22	12	157(1)	LUC	297,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
23	12	156(1)	LUC	127,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
24	12	155(1)	LUC	209,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
25	12	154(1)	LUC	164,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
26	12	179(1)	LUC	205,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
27	12	180(1)	LUC	321,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
28	12	181(1)	LUC	159,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
29	12	182(1)	LUC	274,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
30	12	183(1)	LUC	115,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
31	12	184(1)	LUC	229,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
32	12	193(1)	LUC	225,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
33	12	192(1)	LUC	185,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
34	12	191(1)	LUC	109,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
35	12	190(1)	LUC	252,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
36	12	189(1)	LUC	141,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
37	12	188(1)	LUC	139,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
38	12	187(1)	LUC	173,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
39	12	208(1)	LUC	101,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
40	12	209(1)	LUC	201,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
41	12	210(1)	LUC	131,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
42	12	211(1)	LUC	224,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
43	12	212(1)	LUC	93,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
44	12	213(1)	LUC	244,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
45	12	217(1)	LUC	234,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
46	12	216(1)	LUC	170,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
47	12	215(1)	LUC	295,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
48	12	214(1)	LUC	67,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
49	12	231(1)	LUC	61,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
50	12	232(1)	LUC	137,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
51	12	233(1)	LUC	83,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
52	12	234(1)	LUC	100,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
53	12	235(1)	LUC	94,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
54	12	236(1)	LUC	107,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
55	12	240(1)	LUC	99,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
56	12	239(1)	LUC	105,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
57	12	238(1)	LUC	94,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
58	12	237(1)	LUC	105,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
59	12	252(1)	LUC	86,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
60	12	176(1)	LUC	29,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
61	12	177(1)	LUC	294,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
62	12	177(2)	LUC	43,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
63	12	177(3)	LUC	203,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
64	12	178(1)	LUC	416,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
65	12	178(2)	LUC	214,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
66	12	199(1)	LUC	249,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
67	12	199(2)	LUC	111,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
68	12	198(1)	LUC	191,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
69	12	198(2)	LUC	78,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
70	12	197(1)	LUC	196,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
71	12	197(2)	LUC	74,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
72	12	196(1)	LUC	200,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
73	12	196(2)	LUC	69,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
74	12	195(1)	LUC	415,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
75	12	195(2)	LUC	125,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
76	12	194(1)	LUC	359,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
77	12	194(2)	LUC	91,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
78	12	205(1)	LUC	447,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
79	12	205(2)	LUC	93,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
80	12	206(1)	LUC	879,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
81	12	206(2)	LUC	130,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
82	12	220(1)	LUC	931,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
83	12	220(2)	LUC	60,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
84	12	219(1)	LUC	651,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
85	12	219(2)	LUC	9,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
86	12	218	LUC	450,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
87	12	227	LUC	541,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
88	12	228	LUC	775,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
89	12	229	LUC	660,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
90	12	230	LUC	450,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
91	12	244	LUC	450,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
92	12	243	LUC	450,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
93	12	242	LUC	500,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
94	12	241	LUC	751,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
95	12	250(1)	LUC	2,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
96	12	261(1)	LUC	67,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
97	12	259(1)	LUC	80,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
98	12	264(1)	LUC	91,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
99	12	265(1)	LUC	168,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
100	12	258(1)	LUC	177,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
101	12	258(2)	LUC	93,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
102	12	257(1)	LUC	476,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
103	12	257(2)	LUC	244,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
104	12	256(1)	LUC	59,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
105	12	256(2)	LUC	29,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
106	12	255(1)	LUC	120,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
107	12	255(2)	LUC	59,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
108	12	254(1)	LUC	425,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
109	12	254(2)	LUC	205,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
110	12	253(1)	LUC	432,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
111	12	253(2)	LUC	199,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
112	12	266(1)	LUC	374,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
113	12	266(2)	LUC	166,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
114	12	267(1)	LUC	251,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
115	12	267(2)	LUC	108,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
116	12	268(1)	LUC	381,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
117	12	268(2)	LUC	159,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
118	12	269(1)	LUC	385,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
119	12	269(2)	LUC	155,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
120	12	270(1)	LUC	260,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
121	12	270(2)	LUC	101,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
122	12	271(1)	LUC	261,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
123	12	271(2)	LUC	99,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
124	12	272(1)	LUC	395,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
125	12	272(2)	LUC	145,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
126	12	273(1)	LUC	266,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
127	12	273(2)	LUC	94,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
128	12	274(1)	LUC	200,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
129	12	274(2)	LUC	69,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
130	12	284(1)	LUC	201,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
131	12	284(2)	LUC	68,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
132	12	307(1)	LUC	355,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
133	12	307(2)	LUC	98,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
134	12	283(1)	LUC	203,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
135	12	283(2)	LUC	67,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
136	12	282(1)	LUC	203,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
137	12	282(2)	LUC	66,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
138	12	281(1)	LUC	205,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
139	12	281(2)	LUC	65,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
140	12	280(1)	LUC	275,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
141	12	280(2)	LUC	85,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
142	12	279(1)	LUC	276,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
143	12	279(2)	LUC	83,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
144	12	278(1)	LUC	488,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
145	12	278(2)	LUC	141,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
146	12	277(1)	LUC	363,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
147	12	277(2)	LUC	96,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
148	12	276(1)	LUC	214,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
149	12	276(2)	LUC	55,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
150	12	275(1)	LUC	216,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
151	12	275(2)	LUC	54,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
152	12	285(1)	LUC	289,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
153	12	285(2)	LUC	70,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
154	12	286(1)	LUC	442,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
155	12	286(2)	LUC	103,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
156	10	287(1)	LUC	521,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
157	10	287(2)	LUC	115,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
158	12	288(1)	LUC	527,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
159	12	288(2)	LUC	109,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
160	12	289(1)	LUC	380,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
161	12	289(2)	LUC	74,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
162	12	290(1)	LUC	461,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
163	12	290(2)	LUC	85,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
164	12	291(1)	LUC	465,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
165	12	291(2)	LUC	81,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
166	12	300(1)	LUC	546,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
167	12	300(2)	LUC	88,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
168	12	299(1)	LUC	847,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
169	12	299(2)	LUC	124,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
170	12	29S(1)	LUC	442,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
171	12	298(2)	LUC	58,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
172	12	297(1)	LUC	641,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
173	12	297(2)	LUC	78,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
174	12	296(1)	LUC	324,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
175	12	296(2)	LUC	36,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
176	12	295(1)	LUC	571,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
177	12	295(2)	LUC	59,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
178	12	294(1)	LUC	411,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
179	12	294(2)	LUC	38,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
180	12	301(1)	LUC	371,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
181	12	301(2)	LUC	20,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
182	12	292	LUC	422,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
183	12	293	LUC	450,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
184	12	305(1)	LUC	675,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
185	12	305(2)	LUC	44,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
186	12	304	LUC	540,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
187	12	303	LUC	331,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
188	12	302	LUC	924,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
189	11	66(1)	LUC	47,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
190	11	67(1)	LUC	26,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
191	11	68(1)	LUC	22,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
192	11	69(1)	LUC	14,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
193	11	84(1)	LUC	26,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
194	11	83(1)	LUC	8,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
195	11	82(1)	LUC	0,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
196	11	94	LUC	452,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
197	11	93(1)	LUC	538,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
198	11	93(2)	LUC	1,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
199	11	95(1)	LUC	514,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
200	11	95(2)	LUC	26,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
201	11	960)	LUC	491,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
202	11	96(2)	LUC	47,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
203	11	99(1)	LUC	483,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
204	11	99(2)	LUC	57,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
205	11	98(1)	LUC	397,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
206	11	98(2)	LUC	53,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
207	16	3(1)	LUC	19,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
208	16	3(2)	LUC	213,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
209	16	2(1)	LUC	148,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
210	16	2(2)	LUC	89,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
211	16	1(1)	LUC	820,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
212	16	1(2)	LUC	0,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
213	16	5	LUC	637,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
214	16	6	LUC	261,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
215	16	7	LUC	483,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
216	16	10	LUC	504,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
217	16	9	LUC	400,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
218	16	8(1)	LUC	87,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
219	16	13(1)	LUC	311,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
220	16	13(2)	LUC	5,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
221	16	12	LUC	523,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
222	16	18	LUC	691,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
223	16	19	LUC	527,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
224	16	14	LUC	112,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
225	16	15(1)	LUC	73,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
226	16	15(2)	LUC	83,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
227	16	15(3)	LUC	121,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
228	16	16(1)	LUC	194,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
229	16	16(2)	LUC	171,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
230	16	30(1)	LUC	141,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
231	16	30(2)	LUC	125,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
232	16	29(1)	LUC	68,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
233	16	29(2)	LUC	61,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
234	16	28(1)	LUC	186,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
235	16	28(2)	LUC	165,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
236	16	20(1)	LUC	544,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
237	16	20(2)	LUC	55,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
238	16	21(1)	LUC	204,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
239	16	21(2)	LUC	21,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
240	16	22(1)	LUC	347,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
241	16	22(2)	LUC	32,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
242	16	27(1)	LUC	278,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
243	16	27(2)	LUC	25,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
244	16	26(1)	LUC	318,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
245	16	26(2)	LUC	30,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
246	16	25(1)	LUC	91,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
247	16	25(2)	LUC	9,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
248	16	32(1)	LUC	188,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
249	17	32(2)	LUC	181,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
250	17	1	LUC	902,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
251	17	2	LUC	362,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
252	17	3	LUC	501,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
253	17	4	LUC	501,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
254	17	8	LUC	630,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
255	17	7	LUC	540,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
256	17	6	LUC	452,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
257	17	5	LUC	452,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
Cộng (257 thửa)				**62.462,7**						
II	**Xã Liên Thủy**									
1	28	462(1)	LUC	977,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
2	28	462(2)	LUC	271,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
3	28	461(1)	LUC	440,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
4	28	461(2)	LUC	120,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
5	29	20(1)	LUC	7,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
6	29	20(2)	LUC	29,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
7	29	23(1)	LUC	617,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
8	29	23(2)	LUC	226,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
9	29	23(3)	LUC	467,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
10	29	26(1)	LUC	358,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
11	29	26(2)	LUC	3,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
12	29	26(3)	LUC	76,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
13	29	25(1)	LUC	541,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
14	29	25(2)	LUC	115,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
15	29	24(1)	LUC	541,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
16	29	24(2)	LUC	116,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
17	29	40(1)	LUC	901,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
18	29	40(2)	LUC	196,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
19	29	41(1)	LUC	531,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
20	29	41(2)	LUC	117,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
21	29	42(1)	LUC	711,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
22	29	42(2)	LUC	158,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
23	29	45(1)	LUC	1.420,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
24	29	45(2)	LUC	322,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
25	29	473(1)	LUC	1.758,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
26	29	473(2)	LUC	410,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
27	29	474(1)	LUC	877,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
28	29	474(2)	LUC	209,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
29	29	44(1)	LUC	575,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
30	29	44(2)	LUC	95,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
31	29	76(1)	LUC	972,2	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
32	29	76(2)	LUC	237,7	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
33	29	77(1)	LUC	970,5	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
34	29	77(2)	LUC	240,9	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
35	29	78(1)	LUC	1.165,1	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
36	29	78(2)	LUC	294,0	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
37	29	81(1)	LUC	769,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
38	29	81(2)	LUC	183,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	

TT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m^2)	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất đề nghị (đ/m^2)	Ghi chú
39	29	84(1)	LUC	590,3	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
40	29	84(2)	LUC	159,6	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
41	29	83(1)	LUC	639,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
42	29	83(2)	LUC	168,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
43	29	83(3)	LUC	138,8	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
44	29	86	LUC	628,4	Đồng bằng	1	33.000	1,0	33.000	
Cộng (44 thửa)				**20.354,9**						
Tổng cộng (301 thửa)				**82.817,6**						